



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 946.2022/QĐ-VPCNCL ngày 12 tháng 12 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích**

Laboratory: **Analytical Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá**

Organization: **Tobacco Institute One Member Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Bạch Dương**

Laboratory manager: **Nguyen Bach Duong**

Người có thẩm quyền ký:

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Vân	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Nguyễn Bạch Dương	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
3.	Nguyễn Duy Chiến	Các phép thử được công nhận/Accredited tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 098**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **30/08/2025**

Địa chỉ/ Address: **Ngõ 133, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Ngõ 133, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **84-24-38584666**

Fax: **84-24-38584322**

E-mail: **vilas098@yahoo.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 098

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Hóa

Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá <i>Tobacco and tobacco products</i>	Xác định dư lượng silic dioxit không tan trong axit clohidric <i>Determination of silicated residues insoluble in hydrochloric acid</i>	0,01%	TCVN 5076:2001 (ISO 2817:1999)
2	Thuốc lá điếu <i>Cigarettes</i>	Xác định chu vi điếu <i>Determination of cigarette circumference</i>	(15,5 ~ 28,5) mm	TCVN 6668:2000
3	Thuốc lá điếu đầu lọc	Xác định chiều dài phần thuốc <i>Determination of length of tobacco portion</i>	Đến/to: 150 mm	TCVN 6669:2000
4	Filter cigarettes	Xác định chiều dài phần đầu lọc <i>Determination of the length of filter</i>	Đến/to: 150 mm	TCVN 6670:2000
5	Thuốc lá điếu <i>Cigarettes</i>	Xác định hàm lượng bụi trong sợi <i>Determination of dust content</i>	Đến/to: 100 %	TCVN 6671:2000
6		Xác định tỷ lệ bong hồ <i>Determination of loose adhesive rate</i>	Đến/to: 100 %	TCVN 6672:2000
7		Xác định độ rỗ đầu Phương pháp dùng lồng quay hình trụ <i>Determination of loss of tobacco from the ends Method using a rotating cylindrical cage</i>	0,1 mg/điếu/ cigarette	TCVN 6674-1:2002 (ISO 3550-1:1997)
8	Thuốc lá <i>Tobacco</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy <i>Determination of moisture content Method using drying oven</i>	(0,5 ~ 50) %	TCVN 6675:2022
9	Thuốc lá điếu <i>Cigarettes</i>	Xác định cacbon mono oxit trong pha hơi của khói thuốc lá Phương pháp dùng máy phân tích hồng ngoại không phân tán (NDIR) <i>Determination of carbon monoxide in the vapour phase of cigarettes smoke NDIR method</i>	(0,025 ~10) %	TCVN 6678:2000 (ISO 8454:1995)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 098

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10	Thuốc lá điều <i>Cigarettes</i>	Xác định nicotin trong tổng hàm lượng chất hạt từ luồng khói chính Phương pháp sắc ký khí-đầu dò FID <i>Determination of nicotine in smoke condensates</i> <i>Gas chromatographic method (FID detector)</i>	(0,1~39,6) mg/điều/ <i>cigarette</i>	TCVN 6679:2022 (ISO 10315:2021)
11		Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa nicotin bằng máy hút thuốc phân tích thông thường <i>Determination of total and nicotine-free dry particulate matter using a routine analytical smoking machine</i>	(1 ~ 150) mg TPM	TCVN 6680:2008 (ISO 4387:2000)
12		Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khói thuốc Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of water in smoke condensates</i> <i>Karl Fischer method</i>	10 ppm ~ 100 %	TCVN 6936-2:2001 (ISO 10362-2:1994)
13	Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá <i>Tobacco and tobacco products</i>	Trở lực của điều thuốc và độ giảm áp của cây đầu lọc Các điều kiện chuẩn và phép đo <i>Draw resistance of cigarettes and pressure drop of filter rods</i> <i>Standard conditions and measurement</i>	Đến/to: 500 mm H ₂ O	TCVN 6937:2008 (ISO 6565:2002)
14		Xác định hàm lượng clorua hòa tan <i>Determination of dissoluble chloride content</i>	(10 ~ 999) mg/L	TCVN 7251:2003
15		Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,05 %	TCVN 7252:2003
16		Xác định hàm lượng nitơ protein <i>Determination of protein nitrogen content</i>	0,05 %	TCVN 7253:2003
17	Thuốc lá sợi <i>Fine cut tobacco</i>	Xác định tỷ lệ sợi Phương pháp sàng <i>Determination of fine cut tobacco ratio sieving method</i>	0,05 %	TCVN 7259:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 098

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18	Thuốc lá <i>Tobacco</i>	Xác định tổng hàm lượng alkaloids như Nicotin Phương pháp phân tích dòng liên tục sử dụng KSCN/DCIC. <i>Determination of the content of total alkaloids as nicotine</i> <i>Continuous flow analysis method using KSCN/DCIC.</i>	0,05 %	CORESTA 85:2017
19		Xác định hàm lượng đường tổng số Phương pháp phân tích dòng liên tục sử dụng axit hydrochloric /p-hydroxy benzoic acid hydrazide (PAHBAH) <i>Determination of the content of total sugars</i> <i>Continuous flow analysis method using hydrochloric acid/ p-hydroxy benzoic acid hydrazide (PAHBAH)</i>	0,05 %	CORESTA 89:2019
20		Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp phân tích dòng liên tục <i>Determination of reducing carbohydrates</i> <i>Continuous flow analysis</i>	0,05 %	CORESTA 38:2010
21	Xì gà <i>Cigar</i>	Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa nicotin bằng máy hút xì gà phân tích thông thường Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chuẩn bị cho phép đo nước và nicotin. <i>Determination of total and nicotine-free dry particulate matter using a routine analytical cigar-smoking machine</i> <i>Determination of total particulate matter and preparation for water and nicotine measurements</i>	(1 ~ 260) mg TPM	CORESTA 65:2019
22		Xác định nicotin trong luồng khói chính Phương pháp phân tích sắc ký khí. <i>Determination of nicotine in the mainstream smoke</i> <i>Gas chromatographic analysis</i>	(0,1 ~ 39,6) mg/điều/cigar	CORESTA 66:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 098**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23	Xì gà <i>Cigar</i>	Xác định cacbon mono oxit trong luồng khói chính của xì gà Phương pháp phân tích hồng ngoại không phân tán <i>Determination of carbon monoxide in the mainstream smoke of cigars</i> <i>Non-dispersive infrared analysis</i>	(0,1 ~ 10) %	CORESTA 68:2020
24	Thuốc lá sợi <i>Fine cut tobacco</i>	Xác định độ điền đầy sợi VT1 <i>Determination of filling power of fine cut tobacco VT1</i>	3,16 cc/10g	QTKT: 04-2009

Chú thích/Note

- CORESTA: Trung tâm hợp tác nghiên cứu khoa học về thuốc lá/*Cooperation Centre for Scientific Research Relative to Tobacco/ Centre de Coopération pour les Recherches Scientifiques Relatives au Tabac*
- QTKT: 04-2009: Quy trình kỹ thuật của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam-Cty LD BAT-VINATABA/*Technical procedure of Vietnam Tobacco Corporation-BAT-Vinataba Joint Venture Ltd.*